

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	33,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-5.6%	-6.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.41
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

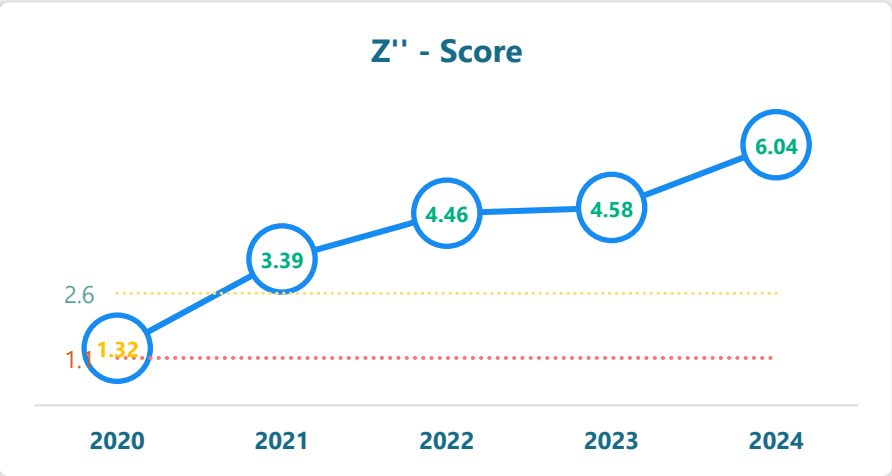
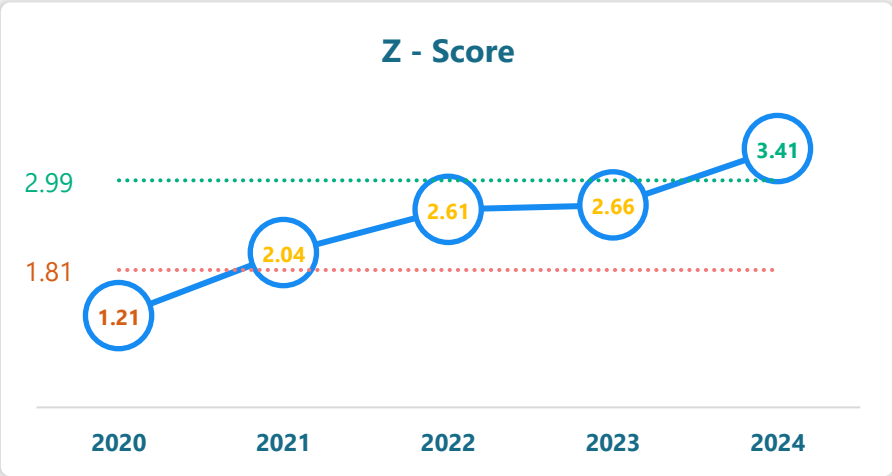
Hệ số nguy cơ phá sản	6.04
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,283		▲ 87.0
tỷ VNĐ		▲ 7.3%

LN sau thuế	2024	YoY
346		▲ 14.0
tỷ VNĐ		▲ 4.2%

ROE	2024	+/- YoY
14.1%		▼ 0.2%

ROA	2024	+/- YoY
9.5%		▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.41 > 2.99**, cho thấy **DNW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNW** năm **2024** đạt **6.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DNW** ghi nhận doanh thu thuần **1,283** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **346.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.26%** và **tăng 4.20%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

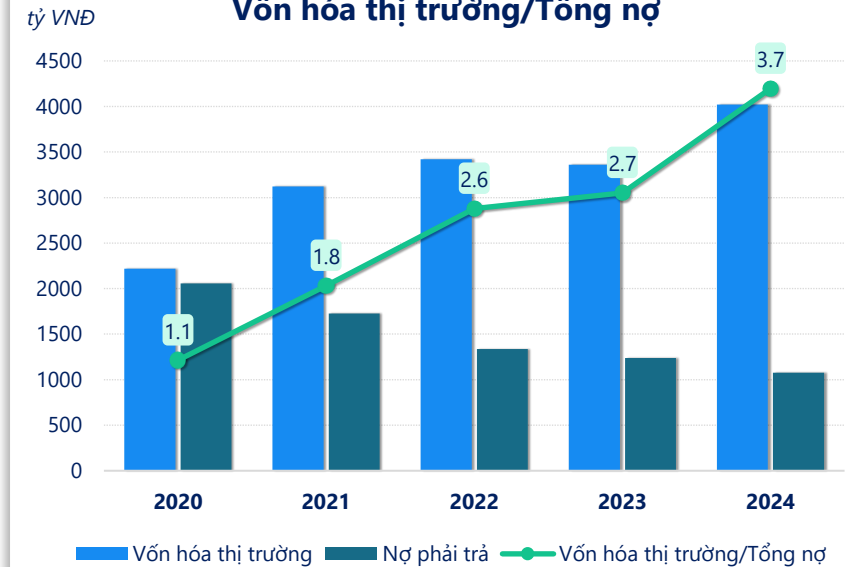


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

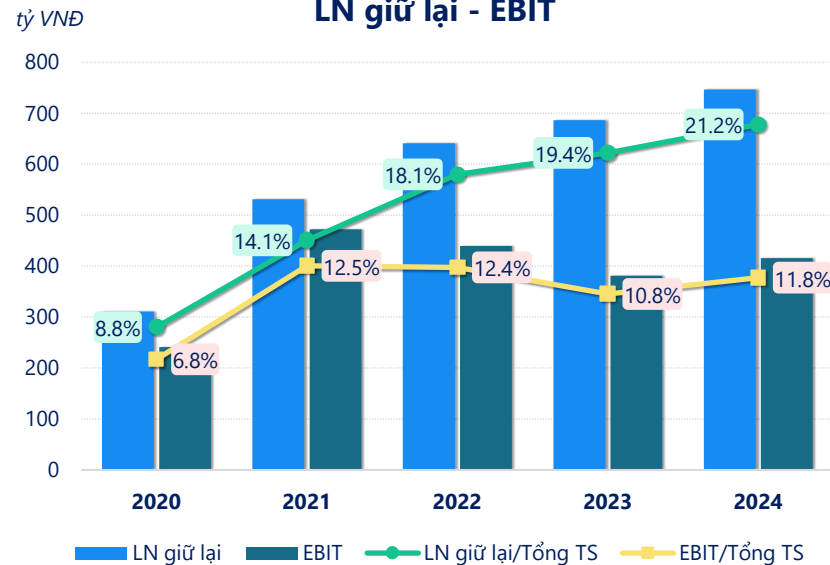
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.73**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

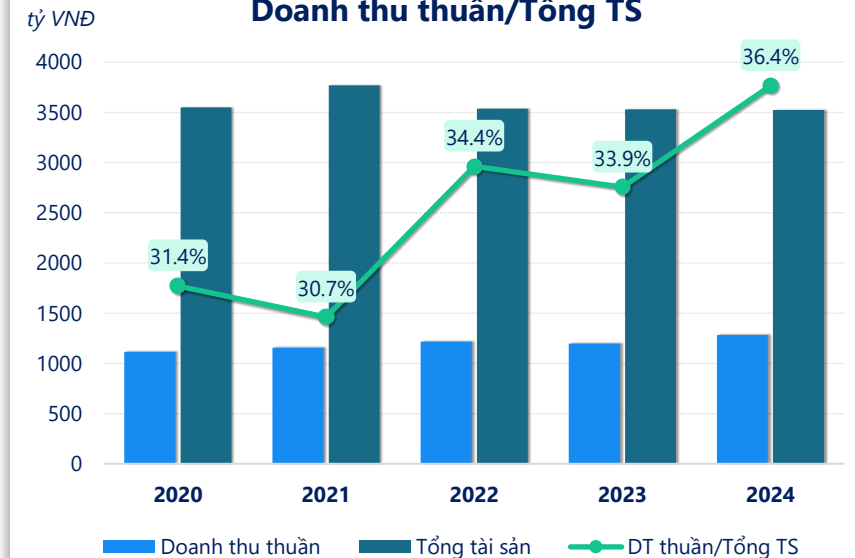
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,524</b>	<b>3,530</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>817</b>	<b>688</b>	<b>18.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	41.8	52.2	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	664	525	26.5%
Phải thu ngắn hạn	65.1	62.2	4.7%
Hàng tồn kho	44.6	41.8	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	7.15	-75.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,706</b>	<b>2,842</b>	<b>-4.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,458	2,632	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	149	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	54.9	55.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>24.9</b>	<b>5.68</b>	<b>338%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,077</b>	<b>1,238</b>	<b>-13.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>472</b>	<b>486</b>	<b>-3.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.6	98.9	-38.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>605</b>	<b>752</b>	<b>-19.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	598	744	-19.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,446</b>	<b>2,292</b>	<b>6.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,446</b>	<b>2,292</b>	<b>6.7%</b>
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,116</b>	<b>1,156</b>	<b>1,217</b>	<b>1,196</b>	<b>1,283</b>
Giá vốn hàng bán	668	703	777	748	791
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>448</b>	<b>453</b>	<b>440</b>	<b>448</b>	<b>492</b>
Doanh thu HĐTC	6.68	145	137	65.5	76.5
Chi phí TC	156	44.5	38.3	33.8	35.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>68.4</b>	<b>44.5</b>	<b>37.5</b>	<b>28.4</b>	<b>29.5</b>
LN trong công ty LKLD	-3.70	-4.91	-5.60	2.72	2.93
Chi phí bán hàng	65.0	65.7	68.3	65.1	70.8
Chi phí QLDN	62.0	62.4	66.6	68.6	80.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>168</b>	<b>420</b>	<b>398</b>	<b>349</b>	<b>384</b>
Lợi nhuận khác	4.61	7.45	3.28	3.78	1.79
<b>LN trước thuế</b>	<b>172</b>	<b>427</b>	<b>402</b>	<b>352</b>	<b>386</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>162</b>	<b>403</b>	<b>378</b>	<b>332</b>	<b>346</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>149</b>	<b>388</b>	<b>366</b>	<b>321</b>	<b>334</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	547	552	601	507
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-345	-285	-266	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	-56.5	-464	-339	-250
Tiền đầu kỳ	59.8	109	254	56.3	52.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>49.4</b>	<b>145</b>	<b>-198</b>	<b>-4.11</b>	<b>-10.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	109	254	56.3	52.2	41.8